

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 01./QĐ -THQT

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	toán năm (tỷ lệ %)	 ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Vận động tài trợ	0			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
3.1.6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....				
4.1.	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, công tác quản lý				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
	Dự kiến số học sinh ăn bán trú	200			
4.1.2	Mức thu	100 000đ /tháng/hs			
4.1.3	Tổng số thu trong năm	170 000			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	170 000			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	170 000			

	Sĩ số học sinh	792			
5.1.2	Mức thu	80.000d/tháng			
5.1.3	Tổng số thu trong năm	481 536	429 390	90%	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	481 536	429 390	90%	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	481 536	429 390	90%	
5.1.6	Số chi trong năm	481 536	429 390	90%	
	Trong đó: - Chi nộp TTK theo nộp ương (33,0%)	351 521	313 455	90%	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (5,46%)	26 300	23 445	90%	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....(16%)	77 046	68 702	90%	
	- Phúc lợi 5%	24 077	21 470	90%	
	- Nộp thuế (0,54%)	2 592	2 319	90%	
5.1.7	Số dư cuối năm				
5.2	Tiếng Anh GV nước ngoài (khối 1+2+3+4,5)				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
	Sĩ số học sinh	792			
5.2.2	Mức thu 35.000d/ tiết	140000d/tháng			
5.2.3	Tổng số thu trong năm	842 688	750 663	90%	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	842 688	750 662	90%	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	842 688	750 662	90%	
5.2.6	Số chi trong năm	842 724	750 662	90%	
	Trong đó: - Chi nộp TTK theo nộp ương (33,0%)	674 150	600 530	90%	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (4,6%)	38 800	34 530	90%	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo (12%)	101 123	90 080	90%	
	- Chi phúc lợi (3%)	25 281	22 520	90%	
	- Nộp thuế (0,4%)	3 371	300 265	90%	
5.2.7	Số dư cuối năm				
5.4	Tiếng Anh TC khối 1+2				
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
	Sĩ số học sinh	344			
5.4.2	Mức thu	40 000d/tháng			
5.4.3	Tổng số thu trong năm	104 576	87 900	85%	
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	104 576	87 900	85%	
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	104 576	97 900	85%	
5.4.6	Số chi trong năm	104 576	87 900	85%	

	Tổng dư: = Chi nộp TTKK theo hợp đồng (72,0%)	76 340	64 167	85%	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (5,46%)	5 700	4 799	85%	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....(16%)	16 732	14 064	85%	
	- Chi phúc lợi (5%)	5 229	4 395	85%	
	- Nộp thuế(0.54%)	575	475	85%	
5.4.7	Số dư cuối năm				
5.7	Trông ngoài giờ hành chính				
5.7.1	Số dư năm trước chuyển sang				
	Sĩ SỔ HS	792			
5.7.2	Mức thu	8 000đ/giờ			
5.7.3	Tổng số thu trong năm	881 040	884 528	103%	
5.7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	881 040	884 528	103%	
5.7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	881 040	884 528	103%	
5.7.6	Số chi trong năm	881 070	884 528	103%	
	-Chi nộp thuế 2%	17 621	17 691	103%	
	- Chi cho người dạy 68.6%	604 393	606 786	103%	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất 8,4%	74 000	74 300	103%	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo 15%	132 156	132 679	103%	
	- Chi phúc lợi 6%	52 900	53 072	103%	
	- Chi khác:.....				
5.7.7	Số dư cuối năm				
6.2	DV Hỗ trợ cho hoạt động dạy học 2 buổi/ngày				
6.2.1	Số học sinh	792			
6.2.2	Mức thu	30000đ/tháng			
6.2.3	Tổng thu	203 150	211 140	103%	
6.2.4	Tổng chi	203 150	211 140	103%	
	Chi trả điện nước 15%	30 473	31 671	103%	
	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất 85%	172 678	179 469	103%	
6.2.5	Dư				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,				
6.1	Quỹ đội				
6.1.1	Số học sinh	792			

6.1.2	Mức thu	40000/HIS/năm học			
6.1.3	Tổng thu	31 680	31 580	99.60%	
6.1.4	Tổng chi	31 680	31 580	99.60%	
	Chi hoạt động đội	23 760	23 685	99.60%	
	Nộp về huyện đoàn	7 920	7 895	99.60%	
6.1.5	Dư				
6.3	Bảo hiểm y tế học sinh				
6.3.1	Số học sinh	780			
6.3.2	Mức thu	884.520			
	BHYT lớp 1- 15 tháng	1 105 650			
	BHYT lớp 1- 14 tháng	1 031 940			
	BHYT 13 tháng	1 197 788			
	BHYT lớp 1,2,3,4,5- 12 tháng	884 520			
6.3.3	Tổng thu	718 230	699 360	97.30%	
6.3.4	Tổng chi	718 230	699 360	97.30%	
6.3.5	Dư				
6.4	Nước uống học sinh	7 700d/ tháng			
6.4.1	Số học sinh	792			
6.4.2	Mức thu	7.700/tháng			
6.4.3	Tổng thu	60 984	48 940	80.20%	
6.4.4	Tổng chi	60 984	48 940	80.20%	
6.4.5	Dư				
6.5	Tiền ăn				
6.5.1	Số học sinh	200			
6.5.2	Mức thu	29 000d/ngày			
6.5.3	Tổng thu	986 000	896 622	91%	
6.5.4	Tổng chi	986 000	896 622	91%	
6.5.5	Dư				
6.6	Mua sắm trang thiết bị bán trú				
6.6.1	Số học sinh				
6.6.2	Mức thu	0			
6.6.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	30 728			
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Kỹ năng sống	2 592	2 319	90%	
4	Tiếng Anh GV nước ngoài (khối 1+2+3+4+5)	3 371	300 265	90%	
5	Tiếng anh TC K1,2	575	475	90%	
6	DV Trông coi xe đạp	4 050	4 288	90%	
8	Trông ngoài giờ hành chính	17 621	17 691	90%	

9	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, công tác quản lý	2 520	3 400	90%	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7 490 307			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7 277 307	9 368 803		
	Chi thanh toán cá nhân	6 494 307	5 909 726	91.0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	538 000	300 790	55.9	
	Chi mua sắm sửa chữa	80 000	112 750	140.9	
	Chi thuê mướn (BV+LC)	135 000	140 100	103.8	
	Chi khác, khen thưởng, phúc lợi	30 000	187 600	625.3	
	- CNTT Thành Phố		1 658 399		
	- Nâng lương tối thiểu vùng		832 658		
	Còn dư chuyển sang 2025		226 780		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	213 000	444 906	208.9	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	190 000	190 000		
	Chi khác	23 000	23 000		
	Hỗ trợ CPHT		10 200		
	GV dạy trẻ khuyết tật		221 706		
2.3	Nguồn KP Khen thưởng		194 360		

NGƯỜI LẬP

Hải Yến
Hoàng Thị Hải Yến

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

